

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thế giới số

Ngày 31/12/2025	39,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-5.0%	-

DT thuần Q4/25
7,990
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 599 8.1%
YoY: ▲ 2,131 36.4%

LN thuần Q4/25
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0 19.8%
YoY: ▲ 39.0 22.6%

LN sau thuế Q4/25
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.00 -3.8%
YoY: ▲ 16.0 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

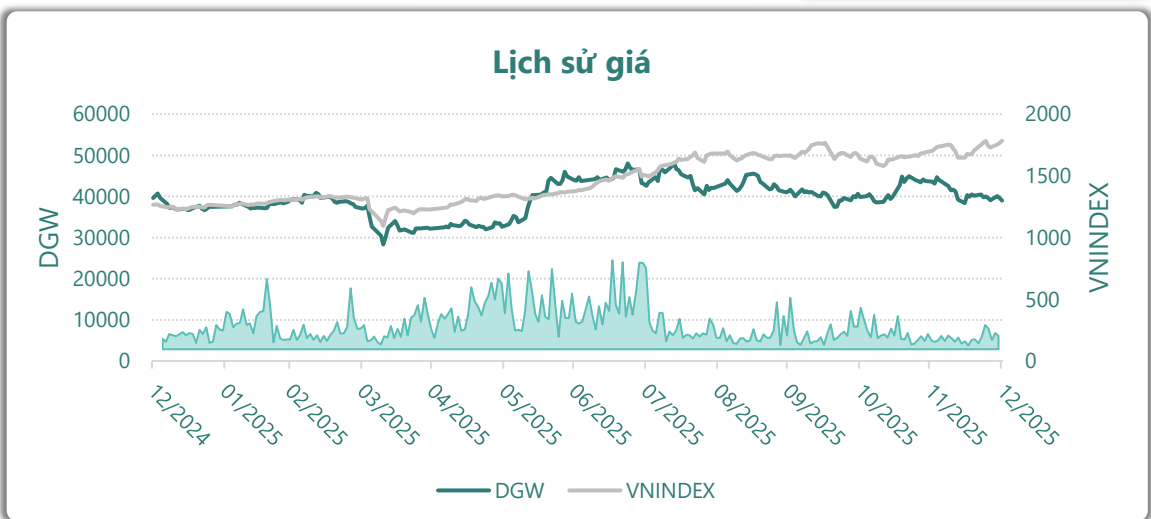
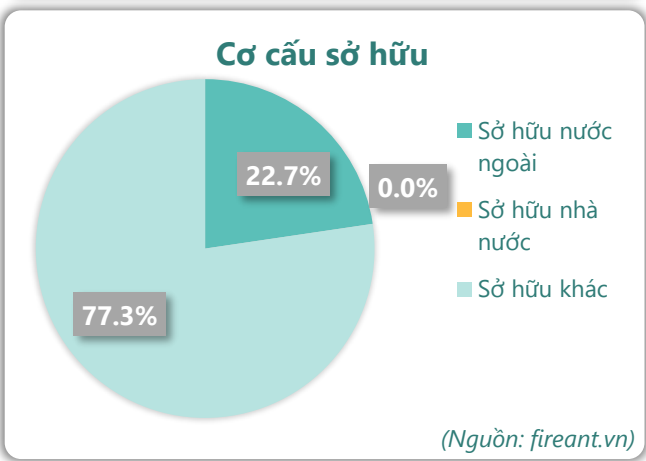
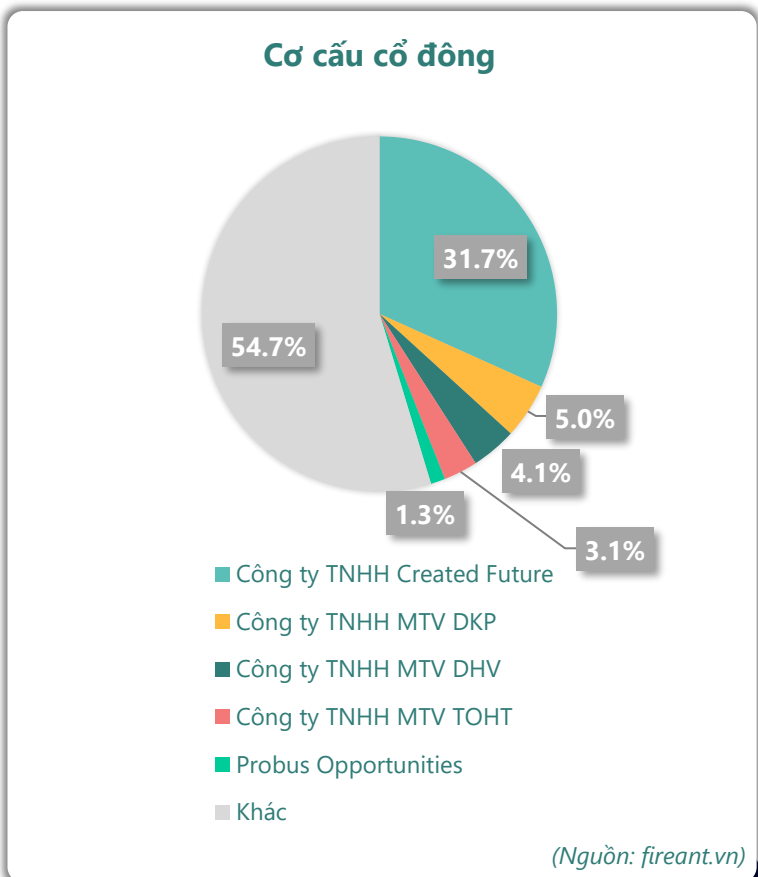
ROE 2025
16.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,316 - 48,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,626
Số lượng CPLH (CP)	221,168,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,330,875
Sở hữu nước ngoài	22.7%
Beta	1.01
EPS	2,477
P/E	15.7

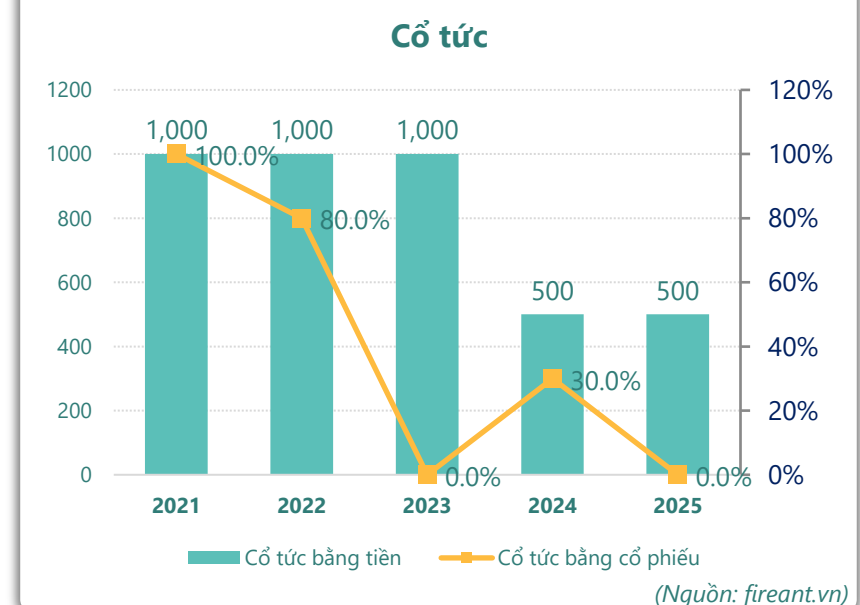
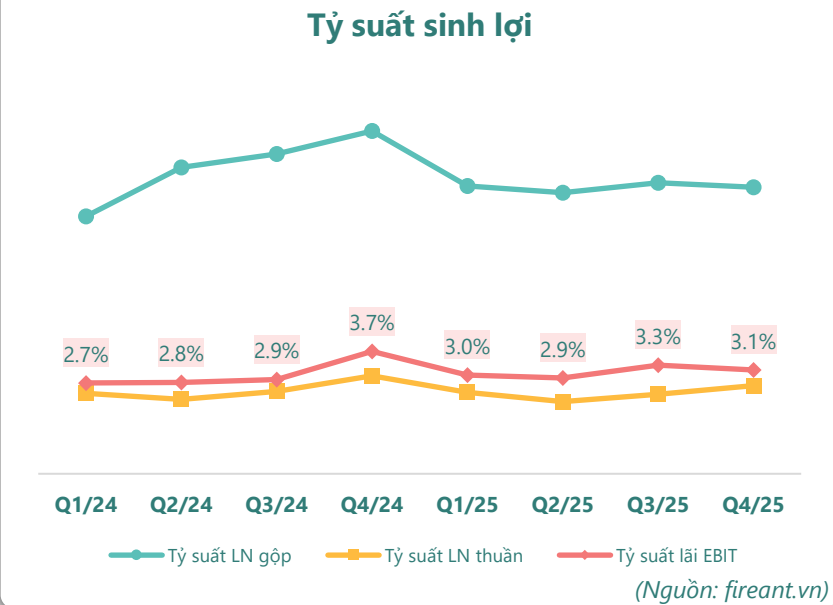
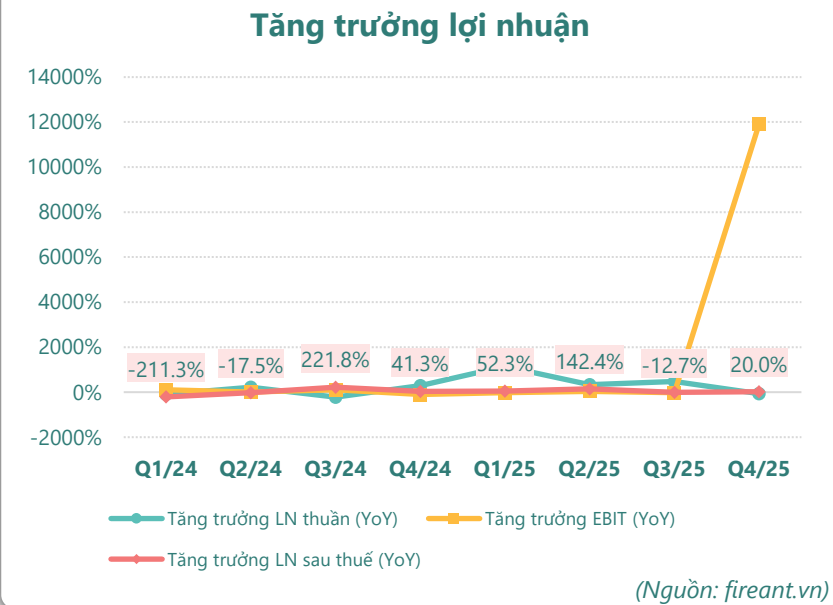
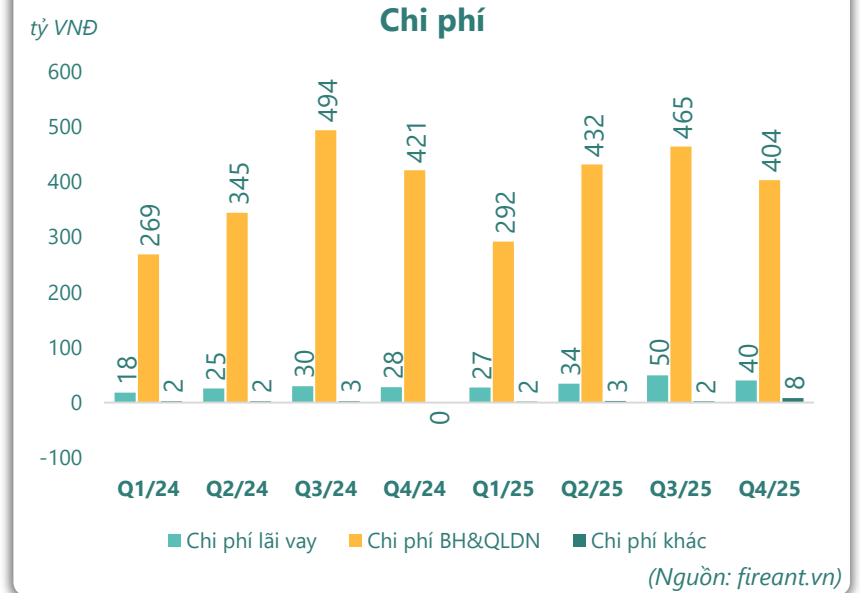
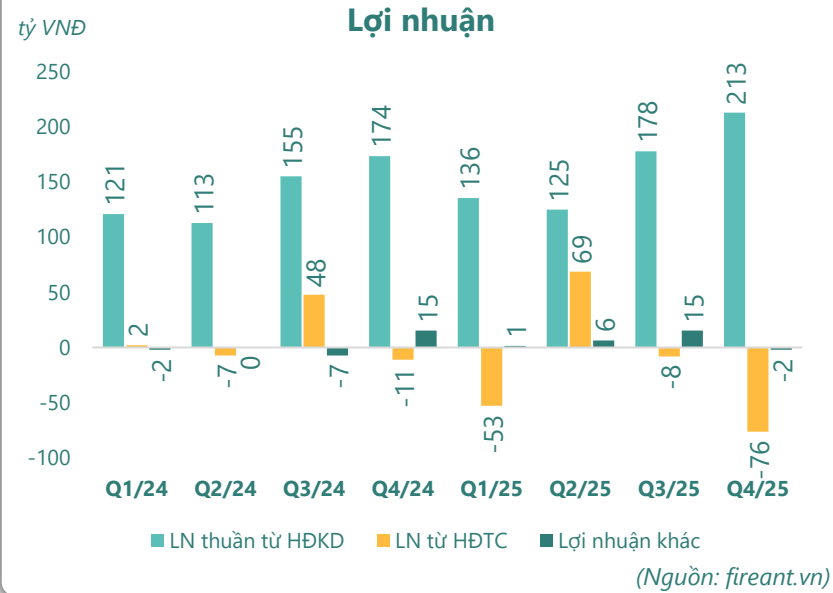
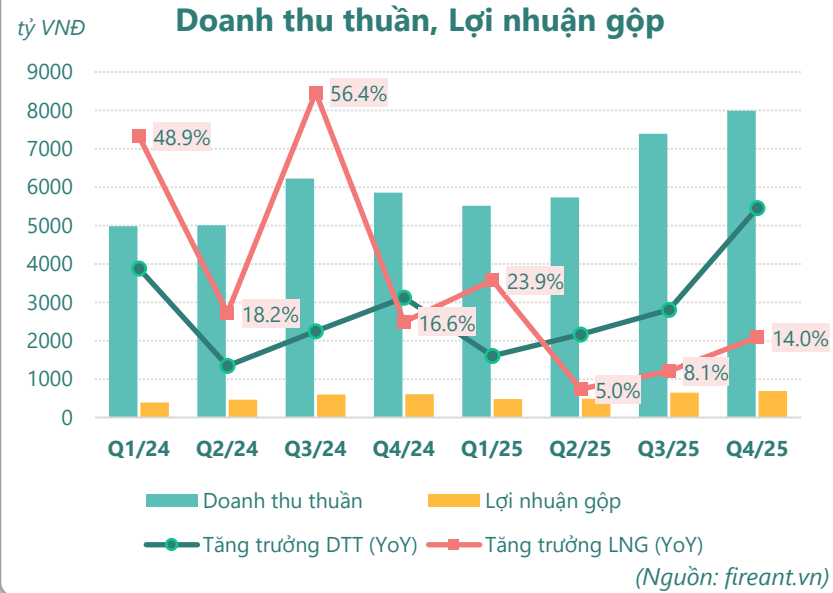
DT thuần 2025
26,632
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,553 20.6%

LN thuần 2025
652
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.0 17.2%

LN sau thuế 2025
555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 106 23.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

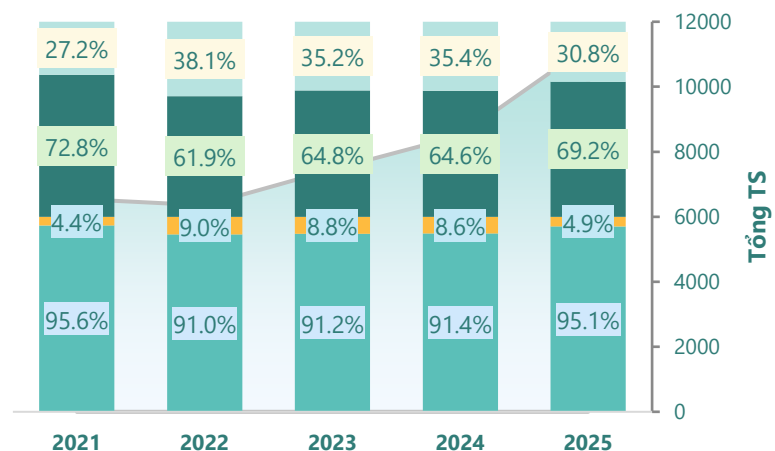




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

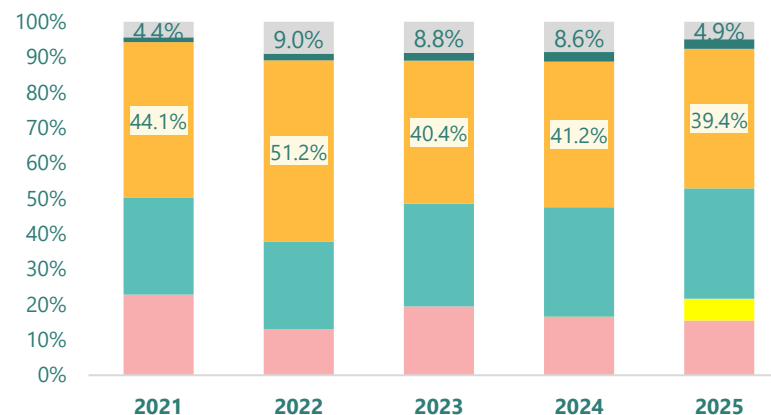
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

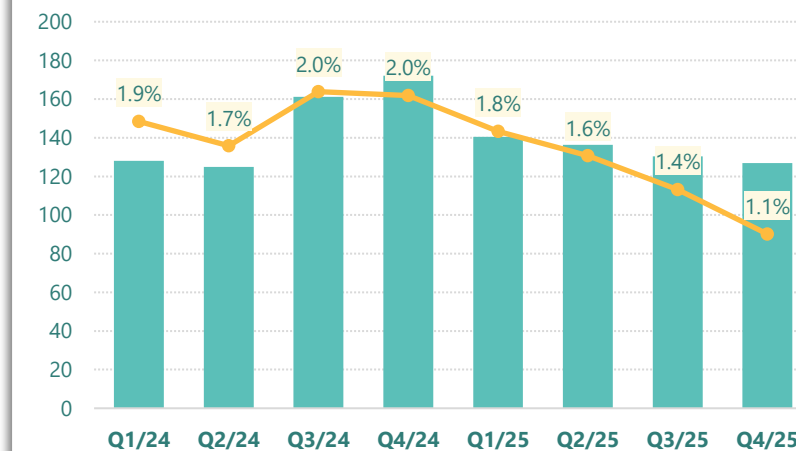


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

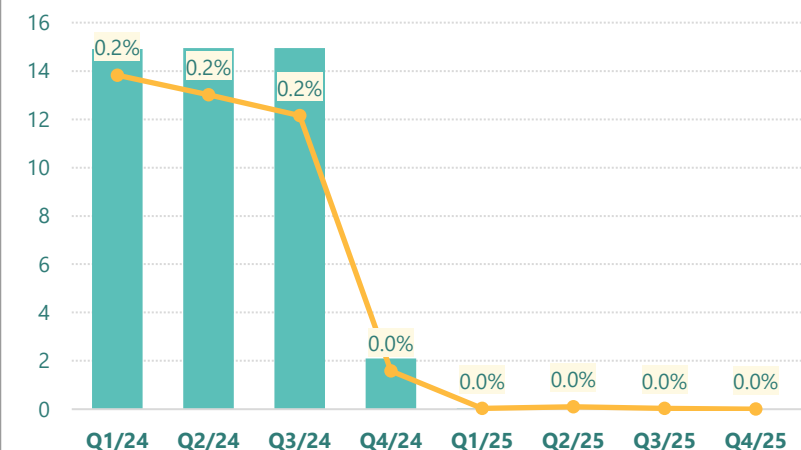


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

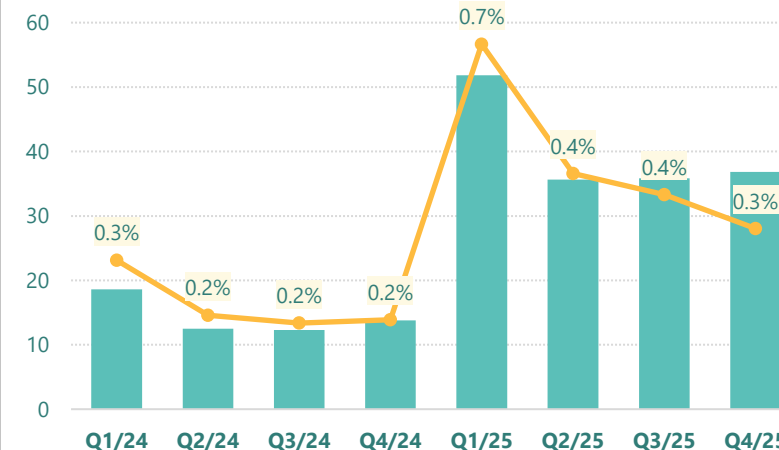


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

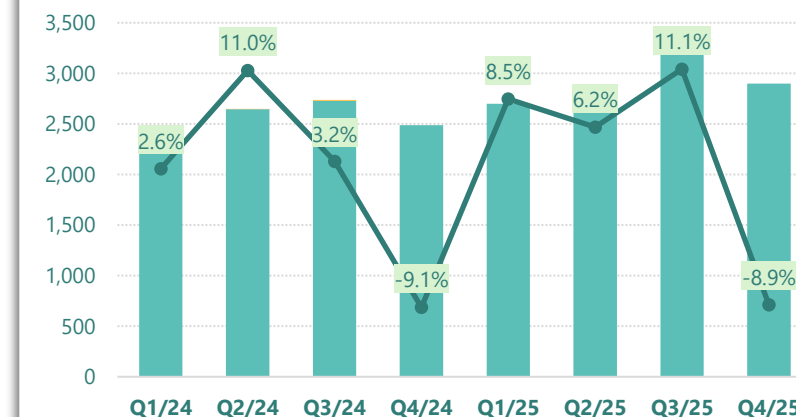


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



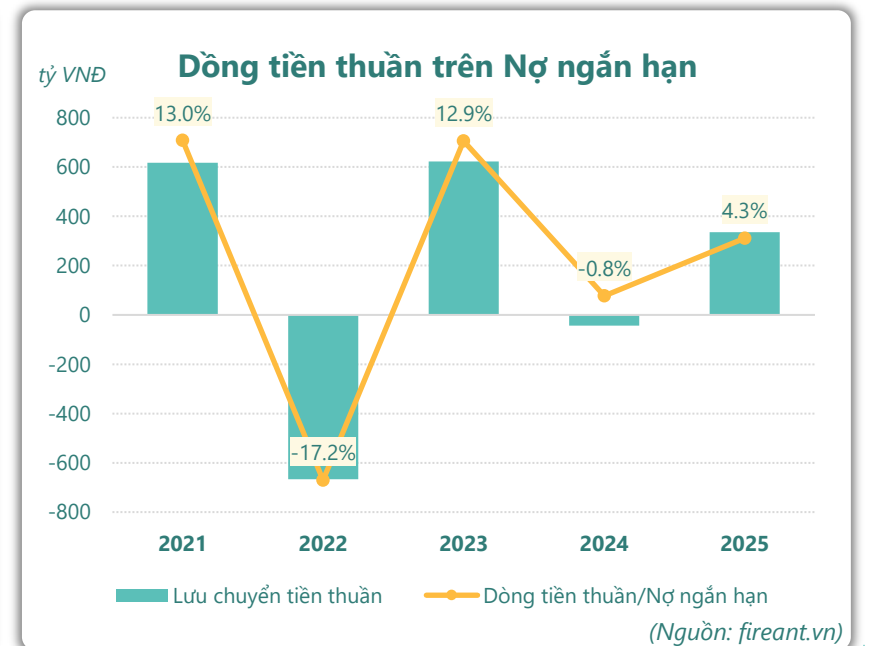
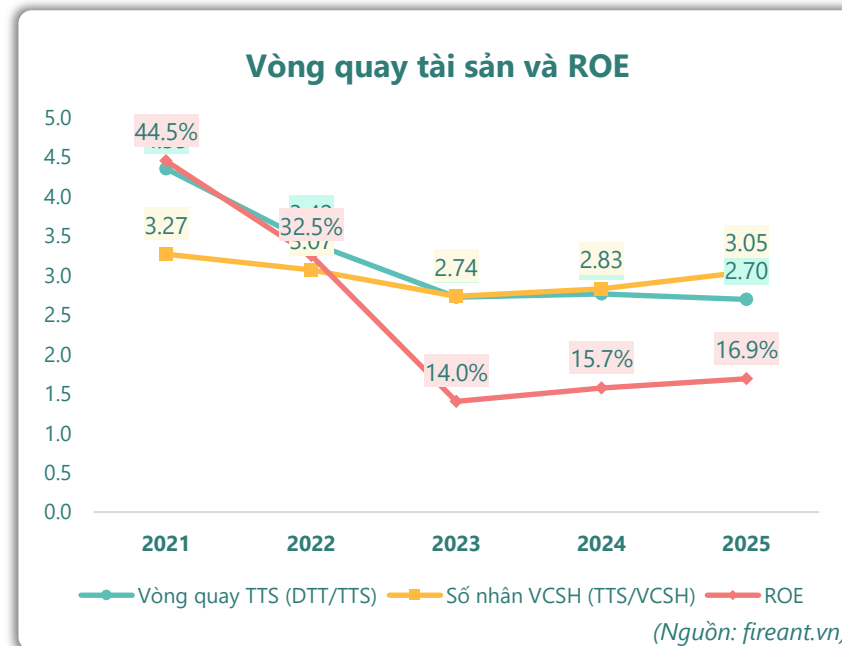
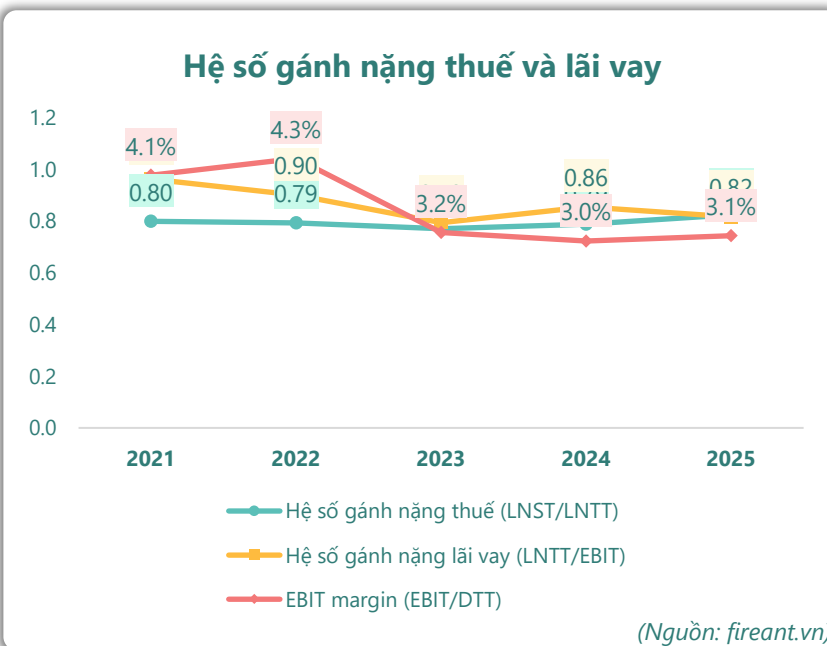
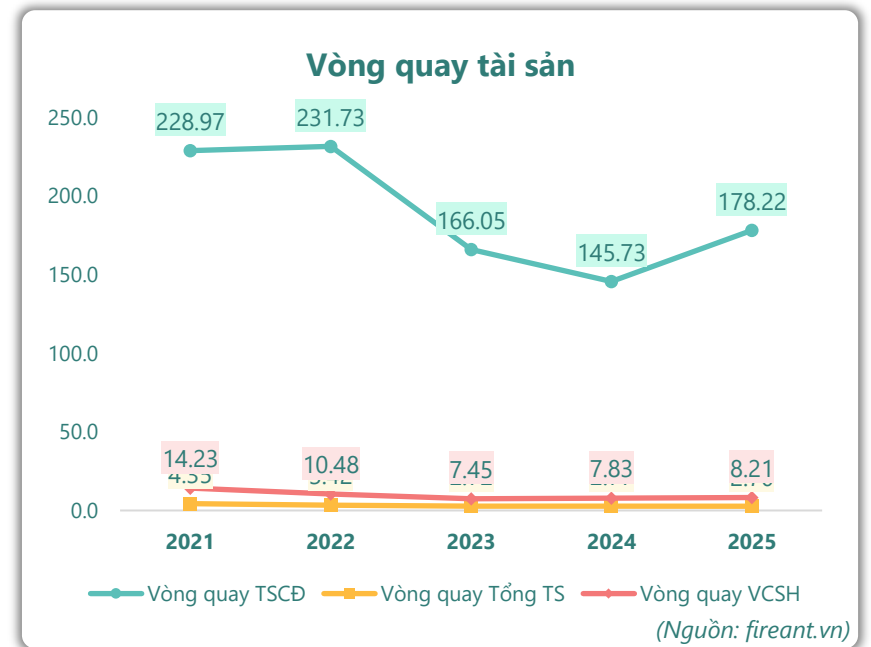
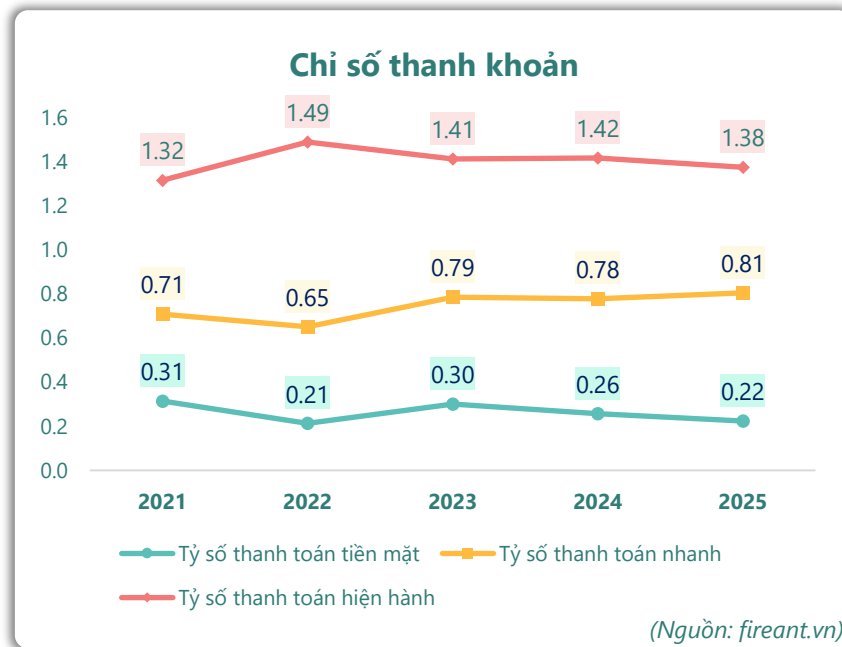
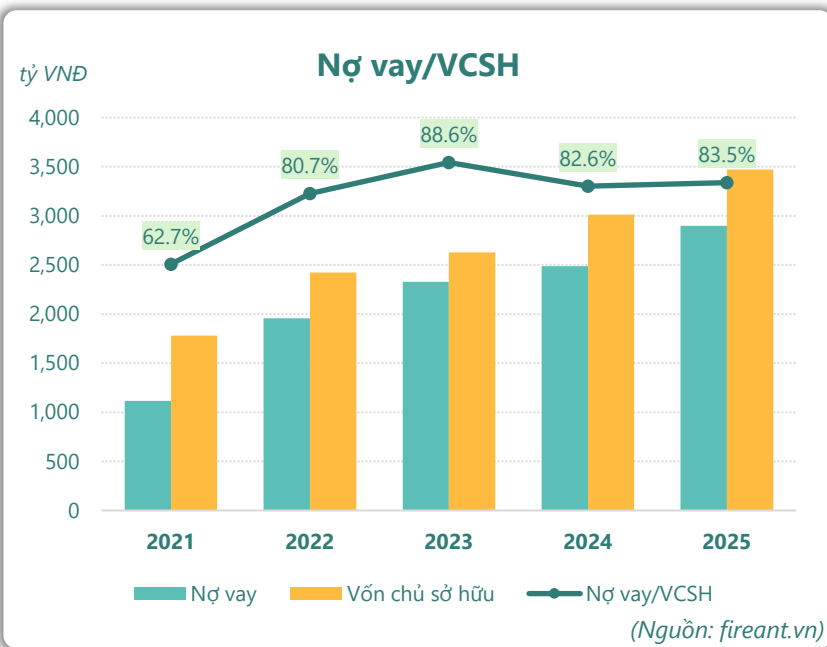
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,990	5,859	36.4%	26,632	22,079	20.6%
Giá vốn hàng bán	7,298	5,252	39.0%	24,321	20,023	21.5%
Lợi nhuận gộp	692	608	13.9%	2,311	2,055	12.4%
Doanh thu HĐTC	78.7	55.5	41.8%	277	192	44.7%
Chi phí TC	155	66.5	133%	346	163	113%
Chi phí lãi vay	39.9	27.9	42.9%	151	96.1	57.2%
LN trong công ty LKLD	1.01	-1.50	167%	2.50	1.30	93.0%
Chi phí bán hàng	346	357	-3.2%	1,369	1,285	6.5%
Chi phí QLDN	58.0	65.0	-10.7%	224	244	-8.3%
LN thuần từ HĐKD	213	174	22.6%	652	556	17.2%
Lợi nhuận khác	-2.09	15.4	-114%	21.3	12.5	71.0%
LN trước thuế	211	189	11.7%	673	569	18.4%
Lợi nhuận sau thuế	162	146	10.6%	555	449	23.7%
LNST của CĐ cty mẹ	160	140	14.1%	548	444	23.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	392	424	-385	-224	-742	1,225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	0.90	60.8	-46.8	-36.0	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.53	-250	212	125	337	-214
Tiền đầu kỳ	834	1,231	1,407	1,295	1,149	709
Lưu chuyển tiền thuần	344	176	-112	-146	-440	1,033
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.30	0	0	0	0.27
Tiền cuối kỳ	1,177	1,407	1,295	1,149	709	1,742

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,257	8,499	32.4%
Tài sản ngắn hạn	10,701	7,772	37.7%
Tiền và tương đương tiền	1,742	1,407	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	697	2.26	30823%
Phải thu ngắn hạn	3,514	2,634	33.4%
Hàng tồn kho	4,436	3,501	26.7%
Tài sản ngắn hạn khác	312	228	36.9%
Tài sản dài hạn	556	728	-23.6%
Phải thu dài hạn	14.6	67.3	-78.3%
Tài sản cố định	127	172	-26.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.10	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.8	11.5	220%
Tài sản dài hạn khác	159	133	20.1%
Lợi thế thương mại	218	342	-36.2%
Nợ phải trả	7,784	5,487	41.9%
Nợ ngắn hạn	7,780	5,485	41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,899	2,487	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,524	2,303	53.1%
Nợ dài hạn	4.53	2.53	78.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,472	3,012	15.3%
Vốn chủ sở hữu	3,472	3,012	15.3%
Vốn điều lệ	2,213	2,193	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

